| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BẮC NINH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập- Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 25/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 25-10-2019
*V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Vũ Văn Giáp;

*Các Thẩm phán*: Ông Hoàng Tuấn Anh;

Bà Nguyễn Tuyết Mai.

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Chu Quang Duy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2019/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2019 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2019/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 31/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị T, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn C, xã M, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

- *Bị đơn:* Ông Ngô Thọ T1, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: Số S, đường N, khu T, phường K, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

*Nguyên đơn là bà Bùi Thị T trình bày:* Bà và ông Ngô Thọ T1 kết hôn với nhau ngày 15-01-2008 tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Trước khi kết hôn ông bà đã từng kết hôn và ly hôn, sau đó được bạn bè giới thiệu, tìm hiểu và tự nguyện đến với nhau. Sau kết hôn do không có chỗ ở nên vợ chồng phải thuê nhà tại khu phố B, phường V, thành phố B để kinh doanh làm đầu và bán

nước. Sau đó chuyển sang thuê nhà tại V, phường V, thành phố B. Cuối cùng, vợ chồng chuyển về thuê nhà tại khu phố T, phường K, thành phố B để sinh hoạt và kinh doanh hàng nước cho đến nay.

Về tình cảm, những năm đầu chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì, đến năm 2018 vợ chồng mới phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về kinh tế gia đình. Bà thì ở nhà bán nước, chăm lo sinh hoạt gia đình, ông T1 làm nghề chạy xe ôm. Tài sản vợ chồng tạo dựng được ông T1 đều giữ và vun vén cho con riêng, không lo cho cuộc sống chung của vợ chồng. Bà nhiều lần có ý kiến, ông T1 hứa hẹn sau khi lo cho các con riêng xong sẽ lo cho cuộc sống của vợ chồng và cho bà đứng tên nhà, đất mua tại Khu đô thị mới N của Công ty Đ, nhưng ông T1 không thực hiện. Tháng 7 năm 2018, bà xin phép mẹ chồng ra ở riêng, vợ chồng sống ly thân từ đó. Nay bà thấy tình nghĩa vợ chồng không còn, đời sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Ngô Thọ T1.

Về con chung: Bà và ông T1 không có con chung, nên không yêu cầu giải quyết.

Về công nợ: Vợ chồng không nợ ai tiền hay tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có tạo dựng được khối tài chung để phục vụ cho việc làm ăn và sinh hoạt của gia đình, cụ thể:

- Cuối năm 2009, vợ chồng có bàn bạc để mua lại hợp đồng mua bán nhà ở của vợ chồng ông bà T; trú tại khu M, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh, thuộc ô đất số LK3, lô số NLK2 Dự án khu đô thị mới N, thành phố B do Công ty Đ làm chủ đầu tư với giá thỏa thuận mua lại là 759.000.000 đồng. Sau đó ông T1 và Công ty Đ thỏa thuận ký kết lại bằng hợp đồng góp vốn để được quyền mua ô đất trên. Hợp đồng này chỉ có ông T1 là người ký kết, bà biết nhưng không ký vào hợp đồng. Đến năm 2011, ông bà tiếp tục nộp tiền xây dựng cơ sở hạ tầng cho Công ty Đ với số tiền 55.500.000 đồng.

- Cuối năm 2010, vợ chồng mua chiếc ô tô 4 chỗ ngồi nhãn hiệu Chevrolet-Cruze, đăng ký biển kiểm soát: 99A-000.29 với giá hơn 400.000.000 đồng (chưa tính tiền thuế trước bạ và đăng ký xe). Chiếc xe này vào tháng 10 năm 2018 ông T1 đã tự ý chuyển nhượng lại cho con trai là Ngô Anh N với giá 200.000.000 đồng mà không hỏi ý kiến bà. Số tiền bán xe hiện ông T1 là người quản lý, sử dụng.

Việc mua bán ô đất với vợ chồng T3 và mua ô tô, bà và ông T1 đã bàn bạc và thống nhất với nhau, ông T1 là người trực tiếp giao dịch và trả tiền. Bà xác nhận khi mua số tài sản này, ông T1 là người có công sức đóng góp nhiều hơn. Trong thời gian chung sống, mọi chi phí sinh hoạt gia đình đều do bà lo toan. Khi mua sắm tài sản bà có đưa cho ông T1 3 lần với tổng số tiền là 163.000.000 đồng, số tiền này là của riêng bà có từ trước khi kết hôn với ông T1.

Ly hôn bà yêu cầu ông T1 phải có nghĩa vụ trích trả công sức cho bà số tiền 500.000.000 đồng. Nếu ông T1 không nhất trí, bà đồng ý để ông T1 trích trả cho bà 1/2 số tiền đã bỏ ra mua lại ô đất số LK3, thuộc lô số NLK2 tại Dự án khu đô thị mới N, thành phố B của vợ chồng anh chị T3 với giá là 759.000.000 đồng; 1/2 số tiền 55.500.000 đồng ông bà đã nộp cho Công ty Đ và 1/2 số tiền

200.000.000đ do ông T1 bán chiếc xe ô tô Chevrolet - Cruze , biển kiểm soát 99A-000.29.

Tại đơn khởi kiện bà còn yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng gồm Thửa đất 15, tờ bản đồ số 01 tại phường K, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, bà không yêu cầu giải quyết tài sản này, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Ngoài ra trong thời gian chung sống, vợ chồng còn mua sắm được một số tài sản khác như: 02 chiếc xe máy nhãn hiệu Yamaha, một số đồ dùng sinh hoạt. Tuy nhiên những tài sản này có giá trị không lớn nên bà không yêu cầu giải quyết.

*Bị đơn là ông Ngô Thọ T1 trình bày:* Ông thừa nhận tình trạng hôn nhân, đời sống vợ chồng, con chung như bà T trình bày là đúng. Về trách nhiệm làm chồng, làm cha ông luôn chăm lo vun vén đời sống gia đình, quan tâm và đối xử với con riêng của bà T là chị M như con đẻ. Ngược lại, bà T không ghi nhận công lao của ông mà còn có quan hệ bất chính với người khác. Biết bà T không chung thủy ông chỉ nhắc nhở mà không đánh đập hay chửi bới. Năm 2018, việc bà T tự ý bỏ nhà, bỏ chồng ra ở riêng là do bà tự quyết định ông không đuổi. Ông khẳng định tình cảm vợ chồng giữa ông và bà T không còn, nhưng ông không đồng ý ly hôn. Bà T đưa ra căn cứ, để ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung là không đúng, việc ly hôn chỉ để nhằm chiếm đoạt tài sản của ông.

Về tài sản chung, bà T kê khai và yêu cầu chia 1/2 giá trị tài sản là số tiền bỏ ra để mua lại hợp đồng mua bán nhà ở thuộc ô đất LK3 - Lô đất NLK2 nằm tại Dự án khu đô thị mới N, thành phố B, do Công ty Đ làm chủ đầu tư của vợ chồng ông bà T3 ngày 15 tháng 10 năm 2009 với giá 759.000.000 đồng; số tiền 55.000.000 đồng tiền cơ sở hạ tầng nộp cho Công ty Đ và số tiền 200.000.000 đồng bán chiếc xe ô tô nhãn hiệu Chevrolet - Cruz là không có căn cứ. Vì đây là tài sản riêng của cá nhân ông. Khi giao dịch, mua bán hay nộp tiền đều do ông tự mình thực hiện, bà T không có công sức đóng góp gì.

Bà T trình bày có đưa cho ông 3 lần với tổng số tiền 163.000.000 đồng là không đúng. Nguồn gốc số tiền bỏ ra mua lại hợp đồng mua bán nhà ở của ông bà T3 với Công ty Đ, nộp tiền cơ sở hạ tầng và mua xe ô tô là tiền của cá nhân ông nhận từ việc bán và phân chia tài sản chung giữa ông và bà Nguyễn Thị T, theo bản án số: 42/2009/HNGĐ-PT ngày 16-9-2009 của TAND tỉnh Bắc Ninh. Cụ thể, ông đã bán nhà đất có địa chỉ tại: Số 105, đường N, phường N, thành phố B cho vợ chồng ông B, bà H với giá 3.000.000.000 đồng, sau đó ông trích trả cho bà T 700.000.000 đồng, còn lại ông được hưởng số tiền 2.300.000.000 đồng.

Về kinh tế gia đình, sau khi kết hôn với bà T, vợ chồng không có nhà ở, nghề nghiệp và thu nhập không ổn định, phải đi ở thuê,. Sau này được con trai của ông là anh N cho mượn ngôi nhà tại số 614, khu T, phường K để ở và mở quán nước. Ông làm nghề chạy xe ôm, thu nhập của vợ chồng chỉ đủ trang trải cuộc sống gia đình. Vợ chồng chỉ tạo dựng được tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là 02 chiếc xe máy hiệu Yamaha và một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Số tài sản này ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra vợ chồng không có tài sản chung nào khác.

Về công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm, Tòa án nhân dân thành phố B đã căn cứ khoản 1 Điều 51 , khoản 1 Điều 56, Điều 57, khoản 3 Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 144, Điều 146, Điều 147, Điều 235, Điều 264, Điều 266, Điều 267, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/ 2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án, xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị T.

Về hôn nhân: Xử cho bà Bùi Thị T ly hôn với ông Ngô Thọ T1.

Về con chung, công nợ: Không có, không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung, trích chia công sức đóng góp: Xác định phần tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Ngô Thọ T1 và bà Bùi Thị T theo yêu cầu chia khi ly hôn của bà T có tổng giá trị là 1.014.500.000 đồng. Giao cho ông T1 được tiếp tục thực hiện hợp đồng góp vốn đã ký với Công ty Đ để được đứng tên quyền sở hữu hợp pháp nhà đất đã đăng ký mua thuộc ô đất NK3 - Lô số NLK2, tại Khu đô thị mới N, thành phố B theo quy định của pháp luật. Ông T1 phải có nghĩa vụ trích trả cho bà Bùi Thị T tổng số tiền là 303.625.000 đồng (ba trăm linh ba triệu sáu trăm hai năm ngàn đồng), ông T1 được nhận phần tài sản tương ứng số tiền là 710.875.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15 tháng 7 năm 2019, ông T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ông không đồng ý ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung của bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ngoài việc không chấp nhận yêu cầu ly hôn và chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, ông T1 trình bày trong thời gian chung sống vợ chồng có tặng cho con con riêng bà T là chị Lê Thị M 01 chiếc xe máy, 06 chỉ vàng, bỏ tiền ra để thuê nhà và tổ chức đám cưới cho chị Mai. Vì vậy, ông yêu cầu bà T phải có nghĩa vụ trả ông 1/2 số tiền mua chiếc xe máy, 06 chỉ vàng tặng cho chị Mai, chi phí tổ chức đám cưới và số tiền ông tự bỏ ra để thuê nhà. Bà T không đồng ý với yêu cầu của ông T1, vì số tiền trên đã chi phí hết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật; các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T1, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

[1.1] Bà Bùi Thị T và ông Ngô Thọ T1 kết hôn ngày 18 tháng 01 năm 2008 trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện, không ai bị lừa dối, ép buộc. Việc đăng ký kết hôn được thực hiện tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh theo quy định của pháp luật. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông T1 và bà T là hợp pháp.

[1.2] Xét yêu cầu ly hôn của bà Bùi Thị T thì thấy: Từ năm 2018 đến nay, ông bà đã sống ly thân với nhau, không ai quan tâm tới ai. Bà T cho rằng ông T1 chỉ vun vén cho con riêng mà không quan tâm tới quyền lợi của bà. Ông T1 cho rằng, có thời điểm bà T đã quan hệ bất chính với người khác, nhưng bà T không thừa nhận. Tại cấp sơ thẩm, ông T1 và bà T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn. Tòa án cấp sơ thẩm xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T1 và bà T đã trầm trọng, đã sống ly thân một thời gian, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, không thể kéo dài và quyết định cho bà Bùi Thị T được ly hôn với ông Ngô Thọ T1.

[1.3] Ông T1 kháng cáo, không đồng ý ly hôn vì lý do bà T làm đơn ly hôn là nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của ông. Ngoài lời trình bày, ông T1 không đưa ra được căn cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là đúng. Trong toàn bộ quá trình làm việc tại cấp sơ thẩm, ông T1 xác định tình cảm vợ chồng không còn, nhưng không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 lại xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn và không không đồng ý ly hôn với bà T. Song, bản thân ông không có hành động và cũng không đưa ra được giải pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T1, bà T đã trở lên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và quyết định xử cho bà T được ly hôn với ông T1 là có căn cứ, cần được giữ nguyên. Kháng cáo của ông T1 là không có căn cứ, nên không được chấp nhận.

[2] Về tài sản chung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Ngô Thọ T1 và bà Bùi Thị T có tổng trị giá là 1.014.500.000 đồng, bao gồm: Số tiền 759.000.000 đồng thanh toán trả cho ông Nguyễn Đình T3, sinh năm 1961 và bà Hoàng Thị T3, sinh năm 1965 để mua lại hợp đồng mua bán nhà ở nằm trên ô đất LK3, lô số NLK2, diện tích 115m$^2$ tại khu đô thị mới N, thành phố B do công ty Đ (TNHH) làm chủ đầu tư; Số tiền 55.500.000 đồng nộp cho công ty Đ và số tiền 200.000.000 đồng bán chiếc xe ô tô nhãn hiệu Chevrolet Cruze, biển kiểm soát 99A-00029. Trích chia cho bà T được hưởng 1/4 trên tổng số tiền: 759.000.000 đồng đã bỏ ra để mua lại hợp đồng với ông T3, bà T3 và số tiền 55.500.000 đồng nộp cơ sở hạ tầng cho công ty Đ và giao cho ông T1 được tiếp tục thực hiện hợp đồng góp vốn với công ty Đ; 1/2 trên tổng số tiền: 200.000.000 đồng bán chiếc xe Chevrolet Cruze, biển kiểm soát 99A-00029. Ông T1 kháng cáo, cho rằng toàn bộ số tiền trên là tài sản riêng của ông, nên ông không đồng ý chia.

[2.1] Đối với thửa ô đất LK3, diện tích 115m$^2$ thuộc lô đất NLK2 tại khu đô thị mới N do công ty Đ làm chủ đầu tư:

Xét thấy, ô đất này thuộc dự án khu đô thị mới N, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh do công ty Đ làm chủ đầu tư. Hiện tại ô đất do công ty Đ quản lý, xây dựng công trình trên đất theo thiết kế, quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các bên chưa làm thủ tục mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất theo quy định của pháp luật. Hiện tại ô đất chưa được bàn giao trên thực địa cho các đương sự. Vì vậy, việc xác định giá trị của tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên cần phải căn cứ vào các tài liệu khác có liên quan.

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì: Ngày 15 tháng 10 năm 2009, ông T1 có mua của ông Nguyễn Đình T3, bà Hoàng Thị T3 ô đất số LK3 thuộc lô số NLK2 diện tích 115m$^2$ tại khu đô thị mới N, thành phố B với giá 759.000.000 đồng, hai bên có làm hợp đồng ủy quyền và giấy mua bán viết tay. Ô đất này, ông Thơi bà Thu có được theo "Hợp đồng đầu tư xây dựng - mua bán nhà" số: 23/HĐKT ngày 30 tháng 3 năm 2007 với Liên danh công ty Đ (TNHH) và công ty CP Đ.

Sau đó ông T1 đã ký hợp đồng góp vốn số: 22/HĐGV ngày 30 tháng 3 năm 2007 với công ty Đ có giá trị theo hợp đồng là 303.600.000 đồng. Hợp đồng xác nhận ông T1 đã nộp số tiền, cụ thể: Lần 1 số tiền 91.000.000 đồng theo phiếu thu số 35a ngày 03 tháng 4 năm 2007; Lần 2 nộp số tiền 152.000.000 đồng theo phiếu thu số 77 quyển số 05 ngày 25 tháng 01 năm 2008 (tên người nộp Hoàng Thị T3). Sau đó, ông T1 nộp thêm số tiền 55.500.000 đồng theo phiếu thu số 229 quyển số 17 ngày 17 tháng 10 năm 2011. Tổng số tiền đã nộp theo hợp đồng là: 298.500.000 đồng.

Tổng số tiền mà ông T1, bà T đã bỏ ra để được quyền ký kết hợp đồng góp vốn và nộp tiền vào công ty Đ (TNHH) là 814.500.000 đồng.

Ông T1 cho rằng số tiền trên là tiền riêng của cá nhân ông từ việc chia tài sản chung với vợ cũ là bà T, còn bà T không có công sức đóng góp gì. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày của mình, ông T1 không đưa ra được căn cứ gì để chứng minh về việc sử dụng số tiền bỏ ra để trả ông Thơi, bà Thu và nộp tiền vào công ty Đ là của cá nhân ông. Bà T cho rằng trong quá trình mua bán, bà có đưa tiền cho ông T1 3 lần với tổng số tiền là 163.000.000 đồng và bà xác định có công sức đóng góp ít hơn ông T1. Cả ông T1 và bà T đều xác định tài sản trên có được trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng chung sống. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền trên là tài sản chung của ông T1 và bà T là có căn cứ.

Về công sức đóng góp: Bà T xác định rằng mình có công sức đóng góp ít hơn ông T1, khi ly hôn bà chỉ yêu cầu ông T1 trích chia một số tiền để bà làm vốn. Cấp sơ thẩm xác định và buộc ông T1 phải trích chia công sức đóng góp cho bà T là 1/4 số tiền đã bỏ ra và giao cho ông T1 tiếp tục thực hiện hợp đồng góp vốn với công ty Đ để được đứng tên quyền sử dụng ô đất LK3 thuộc lô số NLK2 diện tích 115m$^2$ tại khu đô thị mới N, thành phố B. Bà T cho rằng hiện giá trị của ô đất lớn hơn nhiều so với số tiền bà và ông T1 đã bỏ ra. Tuy vậy, bà vẫn đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, không yêu cầu gì thêm. Vì vậy, cấp sơ thẩm trích chia công sức cho bà T 1/4 giá trị tài sản là có căn cứ và đảm bảo được quyền và lợi ích của các đương sự, nên cần được giữ nguyên. Kháng cáo của ông T1 là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2.2] Đối với tài sản là chiếc xe ô tô nhãn hiệu Chevrolet Cruze, biển kiểm soát 99A-00029 chủ sở hữu mang tên ông Ngô Thọ T1.

Đây là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp giữa ông T1 và bà T. Cũng như phần tài sản đã nêu trên, ông T1 cũng cho rằng chiếc xe là tài sản riêng của cá nhân ông vì số tiền bỏ ra để mua chiếc xe là tiền riêng của ông. Tuy nhiên, ông T1 cũng  không đưa ra được căn cứ gì chứng minh và đây cũng là tài sản có được trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng chung sống. Tòa án cấp sơ thẩm xác định chiếc xe ô tô Chevrolet Cruze, biển kiểm soát: 99A-00029 là tài sản chung của ông T1, bà T trong thời kỳ hôn nhân là có phù hợp với quy định của pháp luật.

Các đương sự đều xác nhận rằng, năm 2018 ông T1 đã tự ý chuyển nhượng chiếc xe ô tô cho anh Ngô Anh N (con trai riêng của ông T1); địa chỉ: Số S, đường N, khu T, phường K, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh với giá 200.000.000 đồng. Số tiền này ông T1 là người nhận và sử dụng. Hiện tại chiếc xe đang do anh N sử dụng, các bên không có tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng xe giữa ông T1 với anh N và bà T không yêu cầu hủy bỏ hợp đồng, nên Tòa án không xem xét. Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền 200.000.000 đồng từ việc bán xe cho anh N là tài sản chung của vợ chồng ông T1, bà T và buộc ông T1 phải có nghĩa vụ trích chia công sức đóng góp là 1/2 số tiền 200.000.000 đồng là có căn cứ, cần được giữ nguyên. Kháng cáo của ông T1 không có căn cứ, nên không được chấp nhận.

[3] Ngoài ra, tại cấp phúc thẩm ông T1 còn trình bày trong thời gian chung sống vợ chồng có tặng cho con con riêng bà T là chị Lê Thị M 01 chiếc xe máy, 06 chỉ vàng và trong thời gian chung sống với bà T ông là người bỏ tiền ra để thuê nhà và tổ chức đám cưới cho chị M con riêng bà T. Vì vậy, ông yêu cầu bà T phải có nghĩa vụ trả ông 1/2 số tiền mua chiếc xe máy, 06 chỉ vàng tặng cho chị M, chi phí tổ chức đám cưới và số tiền ông tự bỏ ra để thuê nhà. Tuy nhiên, yêu cầu này của ông T1 vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu của các đương sự. Vì vậy, cấp phúc thẩm không xem xét. Nếu có căn cứ, các bên có thể khởi kiện bằng một vụ án khác.

[4] Tuy quyết định của bản án sơ thẩm được giữ nguyên, nhưng cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về một số lỗi sau:

[4.1] Về phần quyết định liên quan tới án phí. Tại phần quyết định, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nhưng lại không xác nhận đầy đủ số tiền đương sự đã nộp cụ thể là bao nhiêu và việc xử lý số tiền tạm ứng án phí như thế nào, làm ảnh hưởng tới quyền lợi của đương sự và gây khó khăn cho việc thi hành án của cơ quan Thi hành án dân sự. Tuy không ảnh hưởng tới nội dung vụ án, nhưng cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[4.2] Liên quan tới yêu cầu khởi kiện ban đầu và yêu cầu bổ sung của đương sự: Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn là bà Bùi Thị T yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng bao gồm cả thửa đất số 15, tờ bản đồ số 01 tại phường K, thành phố B và trước khi mở phiên tòa sơ thẩm ông Ngô Thọ T1 là bị đơn trong vụ án có đơn gửi cho Tòa án yêu cầu bà Bùi Thị T phải trả ông 1/2 số tiền mua chiếc xe máy và 06 chỉ vàng tặng cho chị M là con riêng của bà T,

tiền chi phí tổ chức đám cưới cho chị M và số tiền ông tự bỏ ra để thuê nhà trong thời gian chung sống vợ chồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T đã rút yêu cầu giải quyết tài sản nêu trên và việc ông T1 gửi đơn yêu cầu bà T phải trả ông 1/2 số tiền đã chi phí như trên là sau khi Tòa án cấp sơ thẩm đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại không thể hiện nội dung này trong bản án là thiếu sót, cần nghiêm túc rút kinh nghiệm trong quá trình soạn thảo bản án. Bản án cần phải nêu rõ toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện, việc rút yêu cầu và việc xem xét hoặc không xem xét yêu cầu của đương sự theo Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Ngô Thọ T1. Giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm số: 20/2019/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

Áp dụng khoản 3 Điều 33, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 144, Điều 146, Điều 147, Điều 235, Điều 264, Điều 266, Điều 267, Điều 271, Điều 273, Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Bùi Thị T được ly hôn với ông Ngô Thọ T1.

2. Về con chung, công nợ: Không có, không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung, trích chia công sức đóng góp: Xác định phần tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Ngô Thọ T1 và bà Bùi Thị T theo yêu cầu chia khi ly hôn của bà T có tổng giá trị là 1.014.500.000 đồng. Giao cho ông Ngô Thọ T1 được tiếp tục thực hiện hợp đồng góp vốn đã ký với Công ty Đ (TNHH) để được đứng tên quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp nhà đất đã đăng ký mua thuộc ô đất NK3 - Lô số NLK2, tại Khu đô thị mới N, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh theo quy định của pháp luật. Ông Ngô Thọ T phải có nghĩa vụ trích trả cho bà Bùi Thị T tổng số tiền là 303.625.000 đồng (ba trăm linh ba triệu sáu trăm hai năm ngàn đồng), ông T1 được nhận phần tài sản tương ứng số tiền là 710.875.000 đồng.

3. Về án phí:

[3.1] Bà Bùi Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 15.181.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận bà T đã nộp số tiền 300.000

đồng theo biên lai thu số: AA/2018/0001578 ngày 03 tháng 01năm 2019 và 10.527.000 đồng theo biên lai số: AA/2018/0001579 ngày 03 tháng 01 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

[3.2] Ông Ngô Thọ T1 phải chịu 32.435.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông T1 đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số: AA/2018/0001975 ngày 15 tháng 7 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Ông T1 còn phải nộp số tiền 32.435.000 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Vũ Văn Giáp**